

Tài liệu bài giảng

# THANH TOÁN QUỐC TẾ

## **Chương 1:**

# **NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN TRONG THANH TOÁN QUỐC TẾ**

### **1.1. Khái niệm và vai trò của thanh toán quốc tế**

#### **1.1.1. Khái niệm**

Thanh toán quốc tế là quá trình thực hiện các khoản thu chi tiền tệ quốc tế thông qua hệ thống ngân hàng trên thế giới nhằm phục vụ cho các mối quan hệ trao đổi quốc tế phát sinh giữa các nước với nhau.

#### **1.1.2. Vai trò của thanh toán quốc tế**

*Đối với nền kinh tế:* Thanh toán quốc tế góp phần mở rộng và thúc đẩy quan hệ kinh tế đối ngoại, tăng cường vị thế kinh tế của mỗi quốc gia trên thị trường quốc tế, tạo cầu nối giữa các quốc gia trong quan hệ thanh toán.

*Đối với các doanh nghiệp kinh doanh XNK:* Thanh toán quốc tế phục vụ nhu cầu thanh toán cho hàng hóa và dịch vụ XNK của doanh nghiệp.

*Đối với các ngân hàng thương mại:* thanh toán quốc tế tạo doanh thu dịch vụ, thúc đẩy các hoạt động khác của ngân hàng phát triển.

### **1.2. Cơ sở của thanh toán quốc tế**

Cơ sở hình thành hoạt động thanh toán quốc tế là hoạt động ngoại thương. Ngày nay, nói đến hoạt động ngoại thương là nói đến thanh toán quốc tế, và ngược lại, nói đến thanh toán quốc tế thì chủ yếu nói đến ngoại thương, nhưng hoạt động ngoại thương là hoạt động cơ sở, còn hoạt động thanh toán quốc tế là hoạt động phái sinh.

### **1.3. Những điều kiện quy định trong thanh toán quốc tế**

#### **1.3.1. Điều kiện tiền tệ**

Điều kiện về tiền tệ có nghĩa là việc qui định sử dụng đơn vị tiền tệ của nước nào để tính toán và thanh toán trong hợp đồng thanh toán quốc tế, đồng thời qui định các xử lý khi có sự biến động về giá trị của đồng tiền đó trong quá trình thực hiện hợp đồng xuất-nhập khẩu hàng hóa và thanh toán.

### **a. Lựa chọn tiền tệ:**

Đồng tiền nào được lựa chọn sử dụng trong thanh toán quốc tế phải được thỏa thuận giữa 2 bên mua và bán.

Nhìn chung, đồng tiền được chọn phải là những đồng tiền tự do chuyển đổi (Free convertible currency), có độ uy tín và có độ ổn định cao, vì chỉ những đồng tiền này mới có giá trị sử dụng rộng rãi trên phạm vi toàn thế giới, và người sở hữu loại tiền đó được tự do chuyển đổi sang những đồng tiền khác, hoặc được chuyển đổi sang đồng tiền khác với điều kiện dễ dàng hơn.

Đồng tiền được sử dụng phổ biến trong thanh toán quốc tế là USD, EURO, GBP, JPY, HKD, AUD và một số ngoại tệ tự do khác.

### **b. Lựa chọn phương pháp đảm bảo hối đoái cho tiền tệ**

#### **b1/ Điều kiện đảm bảo ngoại hối**

Hai bên mua bán sẽ thỏa thuận lựa chọn một đồng tiền tương đối ổn định, xác định tỷ giá với đồng tiền được lựa chọn trong thanh toán để đảm bảo giá trị của đồng tiền thanh toán là điều kiện đảm bảo ngoại hối.

Trước 1 ngày thanh toán lấy lại tỷ giá giữa 2 đồng tiền này để đối chiếu với tỷ giá đã xác định, nếu có sự thay đổi sẽ điều chỉnh tổng giá trị hợp đồng theo sự biến động đó.

#### **b2/ Điều kiện đảm bảo theo “rỗ” tiền tệ**

Khi lựa chọn đảm bảo hối đoái theo “rỗ” tiền tệ, sau khi các bên đã thỏa thuận thống nhất số ngoại tệ chọn đưa vào rỗ tiền tệ thì sẽ xác định tỷ giá trung bình của cả “rỗ” tiền tệ này với đồng tiền đã lựa chọn trong thanh toán tại thời điểm ký hợp đồng. Trước một ngày kết thúc hợp đồng thanh toán thì lấy lại tỷ giá này. Đối chiếu sự biến động và điều chỉnh giá trị hợp đồng thanh toán theo sự biến động cho tương thích.

#### **1.3.2. Điều kiện địa điểm thanh toán**

Địa điểm thanh toán là nơi người bán nhận được tiền còn người mua trả tiền. Trong thanh toán ngoại thương, địa điểm thanh toán có thể ở nước người nhập khẩu hoặc ở nước người xuất khẩu hoặc ở nước thứ ba.

### 1.3.3. Điều kiện thời gian thanh toán

#### a. Trả tiền ngay (pay down)

Trả tiền ngay là điều kiện để xác định việc giao hàng hoặc cung ứng dịch vụ và việc trả tiền của người nhận, là hai việc phải được tiến hành đồng thời. Người mua trả tiền cho người bán ngay khi người bán hoàn thành nghĩa vụ giao hàng.

#### b. Trả tiền trước (before payment)

Nghĩa là bên mua trả tiền một phần hay toàn bộ cho bên bán trước khi giao nhận hàng hóa. Mục đích trả trước là để người mua cung cấp tín dụng thương mại cho người bán, hoặc để ràng buộc người mua phải thực hiện hợp đồng.

#### c. Trả tiền sau (after payment)

Trả tiền sau là hình thức bán chịu hàng hóa cho người mua, đây cũng chính là tín dụng thương mại mà người bán (người xuất khẩu) cung cấp cho người mua (người nhập khẩu).

Người mua trả tiền cho người bán sau khi giao hàng một thời hạn nhất định (1 tháng, 3 tháng, 6 tháng, 1 năm,...).

#### Các cách trả sau:

- Trả sau 1 lần khi đáo hạn
- Trả sau nhiều lần

### 1.3.4. Điều kiện về phương thức thanh toán

Các phương thức thanh toán chủ yếu hiện nay là:

- +Phương thức chuyển tiền
- +Phương thức nhờ thu
- +Phương thức tín dụng chứng từ

Mỗi phương thức thanh toán đều có một quy trình riêng, có ưu nhược điểm khác nhau. Tùy trường hợp cụ thể mà lựa chọn phương thức thích hợp và khi đã thống nhất thì phương thức thanh toán phải được khẳng định trong hợp đồng kinh tế.

## 1.4. Tỷ giá hối đoái

### 1.4.1. Khái niệm

*Tỷ giá hối đoái giữa 2 đồng tiền chính là giá cả của đồng tiền này tính bằng 1 số đơn vị đồng tiền kia.*

VD: tỷ giá giữa USD và VND, viết là USD/VND, chính là số lượng VND cần thiết để mua 1 USD

$$1 \text{ USD} = 20.600 \text{ VND}$$

#### 1.4.2. Cách biểu thị tỷ giá

- **Yết giá trực tiếp**: là phương pháp biểu thị giá trị 1 đơn vị ngoại tệ qua 1 số lượng nội tệ nhất định.

VD: 1 USD = 20.800VND; 1 GBP = 32.049 VND (ở Việt Nam)

- **Yết giá gián tiếp**: là phương pháp biểu thị giá trị nội tệ thông qua một số lượng ngoại tệ nhất định.

VD: 1 GBP = 1,4521 USD (ở Anh)

$$1 \text{ USD} = 103 \text{ JPY} \text{ (ở Mỹ)}$$

- **Đồng tiền yết giá và đồng tiền định giá**

+ Đồng tiền yết giá là đồng tiền biểu thị giá trị của nó qua đồng tiền khác

+ Đồng tiền định giá là đồng tiền dùng để xác định giá trị đồng tiền khác

$$\text{Ví dụ: } \text{EUR/VND} = 23.459 \quad \text{hay} \quad 1 \text{ EUR} = 23.459 \text{ VND}$$

EUR biểu hiện giá trị của nó là 23.459 VND nên gọi là đồng tiền yết giá

VND dùng để xác định giá trị của EUR nên gọi là đồng tiền định giá

#### 1.4.3. Các loại tỷ giá thông dụng:

- **Tỷ giá Ngân hàng Nhà nước**: là tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước xác định và công bố hàng ngày. Tỷ giá này thường dùng làm tỷ giá tham khảo cho các ngân hàng thương mại và làm tỷ giá tính toán trong công tác kế toán và kế hoạch. Tỷ giá này không áp dụng trong giao dịch mua bán ngoại tệ. Trong giao dịch mua bán ngoại tệ người ta thường sử dụng tỷ giá của ngân hàng thương mại.

- **Tỷ giá của ngân hàng thương mại**:

+ **Tỷ giá bán** là tỷ giá mà ngân hàng áp dụng khi bán ngoại tệ cho khách hàng.

+ **Tỷ giá mua** là tỷ giá mà ngân hàng áp dụng khi mua ngoại tệ từ khách hàng.

Nếu nói đầy đủ thì phải nói là tỷ giá mua và tỷ giá bán của ngân hàng, nhưng trên thực tế người ta ít khi nói đầy đủ mà thường nói ngắn gọn là tỷ giá mua và tỷ giá bán. Là khách hàng chúng ta phải ngầm hiểu tỷ giá mua ở đây là tỷ giá ngân hàng mua, khách hàng bán và ngược lại.

Giữa tỷ giá bán và tỷ giá mua có chênh lệch (spread) nhằm đảm bảo cho ngân hàng có thu nhập để trang trải chi phí giao dịch và tìm kiếm lợi nhuận thỏa đáng. Do vậy, khi yết giá ngân hàng thường yết cả giá mua và giá bán.

Ví dụ: Một Ngân hàng thương mại có thể yết giá như sau:

USD/VND: 20.820 – 20.855      hoặc rút gọn là: USD/VND: 20.820 - 55  
                   $\swarrow$                      $\searrow$   
                  tỷ giá mua            tỷ giá bán

+ **Tỷ giá tiền mặt:** là tỷ giá ngân hàng thương mại áp dụng để mua ngoại tệ tiền mặt của khách hàng.

+ **Tỷ giá chuyển khoản:** là tỷ giá ngân hàng thương mại áp dụng để mua và bán ngoại tệ chuyển khoản với khách hàng.

+ **Tỷ giá đóng cửa** là tỷ giá ở thời điểm cuối giờ giao dịch.

+ **Tỷ giá mở cửa** là tỷ giá ở thời điểm đầu giờ giao dịch.

Thông thường tỷ giá đóng cửa của ngày hôm trước bằng tỷ giá mở cửa của ngày hôm sau.

- **Tỷ giá liên ngân hàng** là tỷ giá áp dụng trong giao dịch mua bán ngoại tệ giữa các ngân hàng với nhau trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng. Tỷ giá này chỉ áp dụng cho khách hàng là ngân hàng khác chứ không phải là khách hàng thông thường.

#### 1.4.4. Tỷ giá chéo

Tỷ giá chéo là tỷ giá giữa 2 đồng tiền được tính toán thông qua một đồng tiền thứ 3

Một cách tổng quát, ta có công thức:  $A/B = A/C \times C/B$

Ví dụ: Tại Paris, Ngân hàng Quốc gia Paris công bố tỷ giá:

$$\text{USD/EUR} = 0.8100$$

$$\text{GBP/EUR} = 1.4634$$

Xác định tỷ giá: USD/GBP

Ta có thể viết như sau:

$$\begin{aligned} \text{USD/GBP} &= \text{USD/EUR} \times \text{EUR/GBP} = (\text{USD/EUR}) \times \{1/(\text{GBP/EUR})\} \\ &= (0.8100) \times 1/1.4634 = 0.5535 \end{aligned}$$

#### 1.4.5. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự biến động của tỷ giá hối đoái

Dưới tác động của xu hướng toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế như hiện nay, có rất nhiều nhân tố ảnh hưởng ngắn hạn cũng như dài hạn đến tỷ giá, bao gồm các yếu tố sau đây:

---

### **a/ Cán cân thanh toán quốc tế**

Cán cân thanh toán quốc tế phản ánh tình hình thu – chi thực tế bằng ngoại tệ của một nước so với các nước khác trong quan hệ giao dịch quốc tế lẫn nhau, cán cân thanh toán quốc tế thể hiện vị thế tài chính của quốc gia bội chi hoặc bội thu:

- Nếu cán cân thanh toán quốc tế bội chi: ( $chi > thu$ ), thì quốc gia đó phải xuất ngoại tệ trả nợ, dẫn đến nhu cầu ngoại tệ gia tăng, cầu > cung, tỷ giá cho xu hướng tăng lên.

- Ngược lại nếu cán cân thanh toán quốc tế bội thu ( $thu > chi$ ), nước ngoài trả nợ bằng ngoại tệ, dẫn đến cung ngoại tệ gia tăng, tỷ giá có xu hướng giảm.

- Tuy nhiên sự biến động tăng giảm tỷ giá hối đoái nói trên chỉ xảy ra trong trường hợp điều kiện môi trường kinh tế ổn định không xảy ra những biến cố kinh tế - chính trị trọng đại, vì những biến động và chính trị, xã hội sẽ tác động nhanh chóng đến sự thay đổi của tỷ giá.

### **b/ Lãi suất**

Phần lớn các nhà đầu tư với quy mô lớn trên thị trường như các tập đoàn, các công ty đa quốc gia có thể chuyển đổi đầu tư một cách dễ dàng giữa các đồng tiền khác nhau khi tỷ giá và lãi suất của các đồng tiền này có chiều hướng thay đổi. Vấn đề quan trọng được đặt ra là cần phải so sánh đối chiếu thu thập đầu tư từ các đồng tiền khác nhau để có thể chắc chắn rằng họ có thể thu được kết quả đầu tư tốt nhất. Thông thường các nhà đầu tư có xu hướng đầu tư vào đồng tiền có lãi suất cao, được thể hiện bằng cách khá phổ biến là đi vay đồng tiền có lãi suất thấp chuyển đổi sang đồng tiền có lãi suất cao, sau đó đầu tư đồng tiền lãi suất cao bằng nhiều hình thức nhằm hưởng lợi nhuận do chênh lệch lãi suất của hai đồng tiền. Điều này sẽ tạo nên sự thay đổi cung cầu ngoại tệ trên thị trường, từ đó ảnh hưởng đến tỷ giá.

Tuy nhiên trong suốt thời gian đầu tư hay cho vay,... tỷ giá biến động tăng hoặc giảm sẽ tác động đến gia tăng thu nhập hoặc lỗ, nhà đầu tư bị rủi ro do sự gia tăng tỷ giá lớn hơn thu nhập do chênh lệch lãi suất của hai đồng tiền. Thực tế, thông thường đồng tiền có lãi suất cao có khuynh hướng lên giá, bởi vì sẽ có nhiều nhà đầu tư mua đồng tiền có lãi suất cao để cho vay nhằm thu lãi nhiều hơn.

**c/ Ngang giá sức mua:**

Ngang giá sức mua chính là sự so sánh và đo lường sức mua tương đối của hai đồng tiền, được tính toán bằng cách so sánh giá cả của cùng một số mặt hàng ở hai nước khác nhau được tính theo đồng tiền của hai nước.

Nếu cùng một số tiền ngang nhau người ta mua được một lượng hàng ngang nhau ở mọi nước thì như vậy mậu dịch quốc tế sẽ không có lãi và không kích thích ngoại thương phát triển, điều đó có nghĩa là, các đồng tiền đều ở trong tình trạng ngang nhau về sức mua.

Vì vậy cần phải hiểu nền tảng của ngang giá sức mua được thể hiện: nếu như một mặt hàng ở trong quốc gia này rẻ hơn thì xuất khẩu mặt hàng đó sang một nước khác giá đắt hơn thì sẽ có lời hơn, và ngược lại nếu một mặt hàng trong quốc gia sản xuất đắt hơn so với giá thị trường nước ngoài thì tốt hơn hết nên nhập khẩu mặt hàng đó sẽ có lợi hơn. Vấn đề này lý giải sự chênh lệch về giá cả của cùng một mặt hàng ở các nước khác nhau trên thế giới, nước nào có lợi thế kinh tế tốt hơn sẽ có điều kiện thuận lợi sản xuất ra hàng hóa với chi phí thấp, sẽ là cơ hội để các nước này đẩy mạnh xuất khẩu và ngược lại kích thích nhập khẩu khi mặt hàng đó sản xuất trong nước giá cao hơn. Sự gia tăng thương mại mậu dịch thế giới dẫn đến thực hiện các khoản thu chi ngoại tệ, từ đó làm ảnh hưởng đến cung cầu ngoại tệ trên thị trường và tác động đến tỷ giá hối đoái.

**d/ Các điều kiện kinh tế:**

*Về ngắn hạn*, các hoạt động kinh doanh và đầu tư hàng ngày đều tác động trực tiếp đến cung và cầu vốn đặc biệt là các khoản giao dịch với quy mô lớn trên thị trường. Những yếu tố kinh tế chính trị tác động tức thời đã làm thay đổi đáng kể các khoảng cách chênh lệch giữa tỷ giá bán và tỷ giá mua,... Mức cung, cầu ngoại tệ biến động trên thị trường thay đổi sẽ ảnh hưởng đến các luồng thu chi ngoại tệ, từ đó tác động đến tỷ giá hối đoái.

*Về dài hạn*, tỷ giá hối đoái bị ảnh hưởng bởi tình hình và xu hướng phát triển kinh tế quốc gia cũng như các biến động trên thị trường thế giới, được thể hiện qua những yếu tố cơ bản như sau: cán cân thanh toán, tăng trưởng kinh tế, tỷ lệ lạm phát, thất nghiệp, thuế suất, cung và cầu vốn,... Tất cả những nhân tố trên tạo nên áp lực cung và cầu vốn trên thị



trường, vốn ngoại tệ sẽ chảy vào một nước khi các nhà đầu tư thấy có cơ hội kinh doanh và một số nước cần vốn và đưa ra các mức lãi suất hấp dẫn, còn các nước khác thừa tiền thì có khả năng đầu tư sang các nước khác, dẫn đến làm dịch chuyển luồng vốn đầu tư giữa các nước. Tuy nhiên, các nhà đầu tư không phải luôn luôn lúc nào cũng đầu tư chỉ vì lãi suất cao mà còn phải tính đến các yếu tố chiến lược khác như: môi trường kinh tế - chính trị ổn định, chính sách thuế quan,...

**e/ Những yếu tố chính trị:**

Sự biến động của tỷ giá trong ngắn hạn cũng như dài hạn đều bị ảnh hưởng bởi các yếu tố chính trị, mức độ bất ổn trong tình hình chính trị và các chính sách điều tiết của nhà nước. Có thể nói sự ổn định về chính trị được xem như là điều kiện hấp dẫn thu hút vốn đầu tư, và làm dịch chuyển vốn đầu tư nhanh chóng. Tình hình chính trị bất ổn sẽ dẫn đến hiện tượng tháo chạy vốn, đảo ngược dòng vốn,... là nguyên nhân nguy cơ khủng hoảng tài chính.

**f/ Các yếu tố khác:**

Tỷ giá còn chịu tác động của các yếu tố khác như: tâm lý, chính sách kinh tế, môi trường đầu tư,...

Tóm lại, những biến động các nhân tố nêu trên đã tác động làm thay đổi cung cầu ngoại tệ, giá trị đồng tiền sẽ tăng hoặc giảm trên thị trường.

## **Chương 2:**

# **CÁC PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN TRONG THANH TOÁN QUỐC TẾ**

### **2.1. Hối phiếu**

#### **2.1.1. Các nguồn luật điều chỉnh lưu thông hối phiếu**

Để hối phiếu trở thành phương tiện thanh toán trong lưu thông và hạn chế những mặt trái của hối phiếu, thì một loạt các quốc gia đã ban hành đạo luật về hối phiếu.

+ Luật hối phiếu của Anh 1882 BEA (Bill of Exchange Acts) → áp dụng cho nước Anh và các nước thuộc địa Anh

+ Luật thương mại thống nhất của Mỹ 1962 UCC (Uniform Commercial Code) → áp dụng trong phạm vi nước Mỹ và các nước châu Mỹ La tinh,...

+ Công ước Geneve 1930 về Luật hối phiếu thống nhất (Uniform Law for Bills of Exchange – Geneve Convention 1930, ULB 1930).

Ngày nay, Luật hối phiếu thống nhất ULB 1930 có hiệu lực tại tất cả các nước châu Âu (ngoại trừ Anh). Nhiều nước khác mặc dù không tham gia Công ước Geneve, nhưng vẫn xây dựng Luật hối phiếu của họ tương thích với ULB 1930.

+ Đứng trước tình hình kinh tế hàng hóa phát triển mạnh mẽ, nhằm tăng cường lưu thông và thúc đẩy sản xuất, ngày 29/12/2005 Quốc hội Việt Nam đã ban hành *Luật các công cụ chuyển nhượng*, có hiệu lực từ 1/7/2006.

#### **2.1.2. Khái niệm hối phiếu**

Các nước tham gia ký kết công ước Geneve năm 1930 đã đi đến sự thỏa thuận dùng định nghĩa hối phiếu của Luật hối phiếu 1882 của Anh làm dẫn chiếu trong khái niệm hối phiếu của luật ULB

**\* Luật hối phiếu 1882 của Anh định nghĩa như sau:**

“Hối phiếu là một tờ mệnh lệnh đòi tiền vô điều kiện do một người ký phát cho người khác, yêu cầu người này khi đến một thời hạn nhất định hoặc một thời hạn có thể xác định trong tương lai phải trả một số tiền nhất định cho một người nào đó, hoặc theo lệnh của người này trả cho người khác, hoặc trả cho người cầm hối phiếu”.

#### **2.1.3. Các bên tham gia**

Các bên tham gia có quyền và nghĩa vụ về hối phiếu bao gồm:

**Người ký phát hối phiếu (drawer):** là người bán hàng, người xuất khẩu hàng hóa, người cung ứng dịch vụ.

**Người trả tiền hối phiếu (hay người bị ký phát) (drawee):** là người có trách nhiệm thanh toán số tiền ghi trên hối phiếu. Là người mà hối phiếu gửi đến cho họ và đòi tiền họ, đó là người mua, người nhập khẩu, hoặc một người thứ ba do sự chỉ định của người trả tiền hối phiếu. Người thứ ba này thường là ngân hàng (ngân hàng xác nhận – confirming bank hoặc ngân hàng mở thư tín dụng – issuing bank...)

**Người hưởng lợi hối phiếu (beneficiary):** là người sở hữu hợp pháp hối phiếu, do đó có quyền được nhận thanh toán số tiền ghi trên hối phiếu. Tùy theo trường hợp, người thụ hưởng có thể là: người ký phát hối phiếu, hoặc là một người nào đó do người ký phát chỉ định. Theo luật quản chế ngoại hối ở nước ta, người hưởng lợi của hối phiếu trong kinh doanh ngoại thương thường là các ngân hàng kinh doanh ngoại hối được Ngân hàng Nhà nước cấp giấy phép.

#### **2.1.4. Hình thức của hối phiếu**

Hối phiếu phải là một văn bản, được lập ra dưới dạng một chứng từ. Theo luật của các nước nói chung, hối phiếu có thể viết tay, đánh máy, in sẵn... vẫn có giá trị ngang nhau.

Không được viết trên hối phiếu bằng viết chì, mực dễ phai, mực đỏ. Ngôn ngữ sử dụng để điền vào các đoạn để trống phải thống nhất với ngôn ngữ đã in sẵn trên hối phiếu, trừ tên các đương sự và tên các địa điểm nếu như không thể phiên âm, phiên dịch được.

Hối phiếu có thể có thể lập thành một bản hay nhiều bản để phòng thất lạc, hư hỏng, thông thường là hai (2) bản, mỗi bản đều đánh số thứ tự và có giá trị ngang nhau. Như vậy, người trả tiền có thể chọn bất kỳ một bản trong số bản đó để thanh toán. Khi một bản đã được thanh toán, thì các bản còn lại sẽ hết giá trị.

Hối phiếu không có bản chính, bản phụ.

#### **2.1.5. Nội dung của hối phiếu**

Để nắm được những nội dung của hối phiếu, trước hết hãy nghiên cứu mẫu hối phiếu sau:

<b>BILL OF EXCHANGE</b> (1)	
No:.....	..... (7) .....
For:..... (2) .....	
At: (4) .....sight of this <b>first</b> Bill of Exchange (second of the same tenor and date being unpaid). Pay to the order of..... (6) .....	
the sum of..... (2) .....	
To: (3) .....	(name and address of Drawer)
.....	.....(signature).....
..... (5) .....	(8)

Theo quy định của Luật Thống nhất về Hối phiếu (ULB), hối phiếu có giá trị pháp lý là hối phiếu được lập ra với đầy đủ các nội dung:

(1). **Tiêu đề hối phiếu:** phải ghi chữ “**Hối phiếu**” (**Bill of Exchange**, có khi được viết tắt là **Exchange** hoặc là **Draft**). Tiêu đề viết bằng tiếng Anh thì toàn bộ nội dung trong hối phiếu phải viết bằng tiếng Anh.

(2). **Số tiền và loại tiền:** Số tiền nhất định này được ghi một cách rõ ràng, đơn giản, đúng tập quán quốc tế, được ghi cả bằng số và bằng chữ. Chú ý: Số tiền trên hối phiếu không được vượt quá số tiền ghi trên hóa đơn và số tiền ghi trong thư tín dụng (L/C)

(3). **Người trả tiền hối phiếu:**

Họ tên và địa chỉ người trả tiền của hối phiếu phải được ghi rõ chi tiết, được ghi vào góc dưới bên trái của hối phiếu, tức là ghi vào chỗ chữ “**To**.....”

Trong phương thức thanh toán nhờ thu: người trả tiền hối phiếu là người nhập khẩu

Trong phương thức thanh toán tín dụng chứng từ: người trả tiền hối phiếu là ngân hàng mở L/C.

(4). **Kỳ hạn trả tiền của hối phiếu:** có 2 dạng:

+ **Trả tiền ngay:** thì trên hối phiếu sẽ ghi là “**trả ngay khi nhìn thấy bản thứ nhất (hai) của hối phiếu này**” (at ..... Sight of this FIRST (SECOND) Bill of Exchange).

+ **Trả tiền sau:** có nhiều cách thỏa thuận:

- \* Thanh toán tại 1 ngày nhất định sau khi nhìn thấy hối phiếu  
(At...X.days....after sight of this.....)
- \* Thanh toán tại 1 ngày nhất định sau ngày ký phát hối phiếu  
(At ....X days...after signed of this.....)
- \* Thanh toán tại 1 ngày nhất định sau ngày ký vận đơn  
(At.....X days....after bill of lading date of this.....)
- \* Thanh toán tại 1 ngày nhất định sau ngày giao hàng  
(At.....X days.....after shipment date of this.....)
- \* Thanh toán tại 1 ngày cụ thể trong tương lai  
(On.....(date).....of this.....)

**(5). Địa điểm trả tiền của hối phiếu:**

Nếu không có quy định khác, thì địa chỉ của người bị ký phát (người trả tiền) được xem là địa điểm thanh toán hối phiếu. Tuy nhiên, nếu trên hối phiếu quy định một địa điểm thanh toán khác, thì địa điểm này được xem là địa điểm thanh toán hối phiếu.

**(6). Người được hưởng lợi hối phiếu:**

Người hưởng lợi có thể là: Bản thân người ký phát hối phiếu, hoặc một người khác được người ký phát chỉ định, hoặc bất cứ ai được người hưởng lợi chuyển nhượng hối phiếu bằng thủ tục ký hậu hay trao tay.

Trong ngoại thương, các hối phiếu thường được ký phát cho người hưởng là ngân hàng phục vụ nhà xuất khẩu.

**(7). Nơi và ngày lập hối phiếu:**

- Nơi lập hối phiếu: ở nước người phát hành hối phiếu (người xuất khẩu)
- Ngày lập hối phiếu: không được sớm hơn ngày lập hóa đơn, không sớm hơn ngày mở L/C và nằm trong thời gian hiệu lực của L/C.

**(8). Người ký phát hối phiếu:**

Tên, địa chỉ và chữ ký của người ký phát là yếu tố bắt buộc phải thể hiện trên hối phiếu.

Chữ ký của người ký phát muốn có hiệu lực phải là chữ ký của người có đủ năng lực hành vi và năng lực pháp lý. Chữ ký phải được ghi ở góc dưới bên phải của tờ hối phiếu và người ký phát hối phiếu phải ký tên bằng chữ ký thông dụng trong giao dịch. Các chữ ký

dưới dạng in, photocopy và đóng dấu...mà không phải viết tay đều không có giá trị pháp lý.

**Ví dụ:**

\* **Mẫu hối phiếu dùng trong phương thức nhờ thu:**

<b>BILL OF EXCHANGE</b>	
No: 01/XK	Hanoi, May 10 <sup>th</sup> , 2011
For: USD 100,000	
At <u>sight</u> of this <b>First</b> Bill of Exchange (second of the same tenor and date being unpaid). Pay to the order of Dong A Bank, Hanoi branch. The sum of US dollars one hundred thousand only.	
Invoice No: XV9396,	Dated: 10/5/2011
To: Kanetsu Corp, 26 Square, Singapore	For Hanaco, Ltd (signed)

\* **Mẫu hối phiếu dùng trong phương thức tín dụng chứng từ (L/C)**

<b>BILL OF EXCHANGE</b>	
No: 01/XK	Hanoi, May 10 <sup>th</sup> , 2011
For: USD 100,000	
At <u>sight</u> of this <b>First</b> Bill of Exchange (second of the same tenor and date being unpaid). Pay to the order of Dong A Bank, Hanoi branch. The sum of US dollars one hundred thousand only.	
Invoice No: XV9396,	Dated: 10/5/2011
Irrevocable L/C No: LDM756VN, Dated: 10/4/2011	
To: Habubank, Singapore	For Hanaco, Ltd (signed)

### 2.1.6. Đặc điểm của hối phiếu

- **Tính trừu tượng của hối phiếu:** Đặc điểm này thể hiện ở chỗ trên hối phiếu không cần phải ghi nội dung quan hệ kinh tế, mà chỉ cần ghi rõ số tiền phải trả là bao nhiêu và trả cho ai, người nào sẽ thanh toán, thời gian thanh toán là khi nào... không cần phải nói lên nguyên nhân việc phải trả tiền trên hối phiếu.

- **Tính bắt buộc trả tiền của hối phiếu:** Người trả tiền phải trả tiền đầy đủ đúng theo yêu cầu của tờ hối phiếu. Người trả tiền không được viện lý do riêng của bản thân đối với người ký phát hối phiếu, trừ trường hợp hối phiếu không phù hợp với đạo luật chi phối nó.

Đồng thời, người ký phát phải chịu trách nhiệm thanh toán cho người thụ hưởng vô điều kiện nếu hối phiếu đã được chuyển nhượng mà không được thanh toán.

- **Tính lưu thông của hối phiếu:** Hối phiếu có tính lưu thông vì hối phiếu có thể được dùng một hay nhiều lần trong thời hạn của nó.

Hối phiếu có thể chuyển nhượng từ người này sang người khác trong thời hạn của nó, hoặc có thể dùng hối phiếu để cầm cố, thế chấp để vay vốn tại NHTM hoặc dùng để chiết khấu tại NHTM,...

### 2.1.7. Các nghiệp vụ liên quan đến hối phiếu

#### 2.1.7.1. Chấp nhận hối phiếu

Chấp nhận hối phiếu là một hình thức xác nhận việc đảm bảo thanh toán của người trả tiền hối phiếu. Chấp nhận hối phiếu là hành vi của người trả tiền cam kết thanh toán vô điều kiện khi hối phiếu đến hạn.

Mục đích của việc chấp nhận hối phiếu:

- \* Giúp cho hối phiếu lưu thông như một dạng tiền tệ đặc biệt.
- \* Ràng buộc trách nhiệm của người trả tiền (người chấp nhận thanh toán) trước pháp luật khi đến hạn thanh toán.

Cách thức thực hiện chấp nhận thanh toán hối phiếu:

Người trả tiền (ngân hàng hoặc nhà nhập khẩu) ghi vào góc dưới bên trái của mặt phải tờ hối phiếu dòng chữ “Accepted to pay on.....(date)” và ký tên của người trả tiền bên cạnh.

#### 2.1.7.2. Ký hậu hối phiếu

Ký hậu là một thủ tục chuyển nhượng hối phiếu từ người hưởng lợi hối phiếu sang người hưởng lợi khác. Ký hậu là việc người thụ hưởng ký vào mặt sau (gọi là ký hậu) của tờ hối phiếu, rồi chuyển giao hối phiếu cho người hưởng lợi kế tiếp (người được chuyển nhượng)

Có các cách ký hậu chủ yếu sau:

\* **Ký hậu để trống**, hay còn gọi là **ký hậu để trắng (blank endorsement)**:

Là loại ký hậu không chỉ định người hưởng lợi kế tiếp là ai. Người ký hậu chỉ ký tên mà thôi. Với loại ký hậu này, việc chuyển nhượng hối phiếu chỉ được thực hiện bằng cách trao tay, không cần ký hậu kế tiếp, người nào cầm hối phiếu này sẽ là người có quyền hưởng lợi hối phiếu.

\* **Ký hậu theo lệnh**, còn gọi là **ký hậu đặc biệt (order endorsement – special endorsement)**:

Là việc ký hậu chỉ định một cách suy đoán ra người hưởng lợi hối phiếu. Người ký hậu ghi câu như sau: “**Pay to the order of Mr.....**” và ký tên. Như vậy, người hưởng lợi hối phiếu trong trường hợp này còn chưa cụ thể, còn phải suy đoán ý chí của người hưởng lợi đã chỉ định trong việc ký hậu trên. Nếu người này ra lệnh trả cho người khác thì người đó sẽ trở thành người hưởng lợi hối phiếu, còn nếu người này im lặng thì họ chính là người hưởng lợi hối phiếu đó.

**(3) Ký hậu hạn chế** hay còn gọi là **ký hậu đích danh (restrictive endorsement)**:

Là việc ký hậu chỉ định đích danh tên người hưởng lợi kế tiếp và chỉ có người đó mà thôi. Ví dụ như “Pay to Mr.....only”. Với loại hối phiếu này, hối phiếu không thể tiếp tục chuyển nhượng bằng hình thức ký hậu được nữa.

**(4) Ký hậu miễn truy đòi**, còn gọi là **ký hậu có bảo lưu (without recourse endorsement – qualified endorsement)**:

Là việc ký hậu mà sau đó, người hưởng lợi kế tiếp không được quyền đòi lại tiền ở người ký hậu cho mình khi người trả tiền (con nợ) từ chối thanh toán.

### **2.1.7.3. Bảo lãnh hối phiếu (Aval)**

Bảo lãnh là một sự cam kết của người thứ ba (sau đây gọi là người bảo lãnh) về việc trả tiền cho người hưởng lợi (người nhận bảo lãnh) khi hối phiếu đến hạn trả tiền mà người trả tiền (người được bảo lãnh) không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ.



Người bảo lãnh không phải là người trả tiền, không phải là người ký phát hối phiếu mà thông thường là một ngân hàng lớn có uy tín.

Hình thức bảo lãnh được thực hiện bằng cách ghi chữ “**bảo lãnh**” (**aval**) vào mặt trước hoặc mặt sau của hối phiếu, và người bảo lãnh sẽ ký tên lên hối phiếu.

#### **2.1.7.4. Kháng nghị việc không trả tiền hối phiếu (protect for non-payment):**

Khi hối phiếu bị từ chối trả tiền, người hưởng lợi hiện hành trên hối phiếu có quyền kháng nghị người trả tiền trước pháp luật. Người hưởng lợi phải lập đơn kháng nghị trong thời hạn pháp luật cho phép (thường là trong vòng 2 ngày làm việc kể từ ngày hối phiếu đến hạn thanh toán).

Mục đích của kháng nghị là để đảm bảo quyền lợi của người hưởng lợi hối phiếu.

#### **2.1.7.5. Chiết khấu hối phiếu**

Là nghiệp vụ cho vay của ngân hàng bằng cách mua lại các hối phiếu có kỳ hạn trước khi đến hạn thanh toán để giúp các doanh nghiệp sớm có tiền ngay.

Trị giá tiền mà doanh nghiệp nhận được từ ngân hàng khi chiết khấu hối phiếu bao giờ cũng nhỏ hơn trị giá thực của hối phiếu vì chênh lệch giá trị là lợi tức chiết khấu của ngân hàng.

#### **2.1.8. Phân loại hối phiếu**

##### **a/ Căn cứ vào thời hạn thanh toán**

- **Hối phiếu trả tiền ngay (At sight Bill)**: là loại hối phiếu quy định người bị ký phát phải thanh toán cho người cầm phiếu ngay khi nhìn thấy hối phiếu. Những hối phiếu không quy định thời hạn thanh toán được xem là hối phiếu trả ngay.

- **Hối phiếu có kỳ hạn (Usance Bill)**: Người ký phát hối phiếu có thể quy định thời hạn thanh toán hối phiếu theo các cách sau: trả sau 1 thời hạn nhất định kể từ ngày ký phát hối phiếu, hay trả sau 1 thời hạn nhất định kể từ ngày giao hàng, hay trả tại 1 ngày cụ thể trong tương lai,....

Các hối phiếu có kỳ hạn phải được xuất trình để ký chấp nhận nếu cần.

##### **b/ Căn cứ vào chứng từ kèm theo**

- **Hối phiếu trơn (Clean Bill of Exchange)**: là loại hối phiếu mà việc trả tiền không kèm theo chứng từ thương mại (chứng từ về hàng hóa).

- **Hối phiếu kèm chứng từ (Documentary Bill of Exchange):** là loại hối phiếu có kèm theo chứng từ thương mại. Người trả tiền phải trả tiền hối phiếu hoặc ký chấp nhận trả tiền vào hối phiếu rồi mới được nhận chứng từ thương mại.

### c/ Căn cứ vào tính chất chuyển nhượng

- **Hối phiếu đích danh (Nominal Bill):**

Là loại hối phiếu ghi rõ tên người hưởng lợi.

- **Hối phiếu vô danh (Bearer Bill hay Nameless Bill):**

Là loại hối phiếu không ghi tên người hưởng lợi ở mặt trước hối phiếu mà chỉ ghi trả cho người cầm phiếu. Đối với loại hối phiếu này thì ai giữ nó sẽ là người hưởng lợi. Loại này được chuyển nhượng tự do.

- **Hối phiếu theo lệnh (Order Bill):** là hối phiếu có ghi “pay to the order of...” (trả theo lệnh của...), hối phiếu này được chuyển nhượng dưới hình thức ký hậu nên được sử dụng phổ biến trong thanh toán quốc tế.

### d/ Căn cứ vào người ký phát hối phiếu

- **Hối phiếu thương mại (trade bill):** Do người xuất khẩu, người cho vay ký phát đòi tiền người nhập khẩu hoặc ngân hàng mở L/C.

- **Hối phiếu ngân hàng (bank bill):** Là hối phiếu do ngân hàng phát hành ra lệnh cho ngân hàng đại lý thanh toán một số tiền nhất định cho người hưởng lợi chỉ định trên hối phiếu. (loại này không chuyển nhượng)

### e/ Căn cứ vào trạng thái chấp nhận

- **Hối phiếu chưa được ký chấp nhận:** Đây là hối phiếu chưa được người bị ký phát (người trả tiền) ký chấp nhận. Do chưa ký chấp nhận, nên người bị ký phát chưa bị ràng buộc nghĩa vụ thanh toán hối phiếu, tuy nhiên việc từ chối thanh toán hay từ chối ký chấp nhận nếu trái với pháp luật thì người bị ký phát có thể bị kiện ra tòa. Khi hối phiếu chưa được ký chấp nhận, thì người ký phát có nghĩa vụ thanh toán cho người cầm phiếu.

- **Hối phiếu đã được ký chấp nhận:** Sau khi ký chấp nhận hối phiếu, người bị ký phát ngay lập tức bị ràng buộc trách nhiệm phải thanh toán hối phiếu khi đến hạn.

## 2.2. SÉC

### 2.2.1. Luật điều chỉnh lưu thông séc

Do việc sử dụng séc ngày càng gia tăng, hơn nữa, cũng như hối phiếu, vì séc được lưu thông nên các quốc gia đã nỗ lực chứng chỉ hóa tờ séc và ban hành luật điều chỉnh séc tại quốc gia mình. Ngoài ra, do séc được sử dụng và lưu thông trong thanh toán quốc tế, điều đó tất yếu dẫn đến yêu cầu phải có Luật thống nhất điều chỉnh séc trên phạm vi quốc tế.

- Năm 1931, hội nghị quốc tế về séc tại Geneve đã được 30 nước thông qua Luật thống nhất về séc (Uniform Law on Cheque – ULC 1931) → được nhiều nước áp dụng (Đức, Pháp, Ý, Hà Lan, Đan Mạch,...)

Tuy nhiên Công ước Geneve 1931 về Luật thống nhất về Séc chưa mang tính quốc tế một cách tuyệt đối. Mặc dù vậy khi các quốc gia xây dựng Luật séc cho mình cũng dựa chủ yếu vào Công ước này. Do đó, phần trình bày sau đây sẽ giải thích trên tinh thần Công ước này.

### 2.2.2. Khái niệm

Theo công ước Geneve, “*Séc là một tờ mệnh lệnh vô điều kiện do một người (chủ tài khoản tiền gửi), ra lệnh cho ngân hàng trích từ tài khoản của mình một số tiền nhất định để trả cho người được chỉ định trên séc, hoặc trả theo lệnh của người này hoặc trả cho người cầm séc*”.

### 2.2.3. Những người liên quan đến séc

\* **Người phát hành séc** hay **người ký phát (Drawer)**: là người có tài khoản phát hành séc ở ngân hàng (là người chủ tài khoản tiền gửi tại ngân hàng). Thường thì người ký phát séc là người mua hàng, phát hành séc để trả nợ.

\* **Ngân hàng thanh toán** hay **người trả tiền (Drawee)**: là người trích trả tiền tờ séc từ tài khoản của người phát hành séc để trả cho người khác.

\* **Người thụ hưởng (Beneficiary)**: là người nhận tiền từ tờ séc do người ký phát chỉ định đích danh hay thông qua thủ tục chuyển nhượng.

### 2.2.4. Nội dung tờ séc

Tờ séc muốn có hiệu lực, bắt buộc phải có những yếu tố sau đây:

Tiêu đề của Séc

Địa điểm phát hành Séc

Ngày tháng năm phát hành Séc

Tên và địa chỉ người thụ hưởng

Số tiền: số tiền phải được ghi rõ ràng bằng số và bằng chữ phải thống nhất nhau.

Tên người phát hành Séc

Tên, địa chỉ, chữ ký của người phát hành Séc.

Tên ngân hàng thanh toán séc.

### 2.2.5. Thời hạn hiệu lực của séc

Đặc điểm đáng chú ý của tờ séc là nó có tính chất thời hạn, tức là tờ séc chỉ có giá trị thanh toán nếu thời hạn hiệu lực của nó vẫn còn. Quá thời hạn, nếu séc không quay trở lại ngân hàng thì tờ séc sẽ mất hiệu lực.

Thời hạn hiệu lực của tờ séc được tính từ ngày phát hành séc và được ghi rõ trên tờ séc. Thời hạn của séc thông thường là tùy thuộc vào phạm vi không gian mà séc lưu thông và luật pháp các nước quy định. Nhưng nói chung, séc lưu hành trong nội địa thì ngắn hơn séc lưu hành trong thanh toán quốc tế.

### 2.2.5. Các loại séc

- **Séc đích danh (nominal cheque)** là loại séc ghi rõ tên người hưởng lợi trên tờ séc.
- **Séc vô danh (Bearer cheque)** là loại séc không ghi rõ tên người thụ hưởng, chỉ ghi câu “trả cho người cầm séc” (Pay to the bearer). Đối với loại séc này có thể chuyển qua tay nhiều người, ai là người cầm séc, người đó có thể mang séc đến ngân hàng lĩnh tiền.
- **Séc theo lệnh (Order cheque)** là loại séc được dùng phổ biến trong thanh toán quốc tế và là loại séc ghi trả theo lệnh của người hưởng lợi trên tờ séc. Trên séc có ghi câu “trả theo lệnh của ông (bà).....”. Loại séc này có thể chuyển nhượng cho người khác bằng thủ tục ký hậu giống như hồi phiếu. Trong thời hạn hiệu lực, séc theo lệnh có thể chuyển nhượng cho nhiều người liên tiếp bằng cách ký hậu.
- **Séc gạch chéo (crossed check)** là loại séc mà trên mặt trước của nó có 2 gạch chéo song song với nhau. Mục đích của gạch chéo là để không rút được tiền mặt, dùng để chuyển khoản qua ngân hàng.
- **Séc du lịch (traveller's cheque)** là loại séc do ngân hàng phát hành và được trả tiền tại bất cứ chi nhánh hay đại lý của ngân hàng đó ở trong hay ngoài nước. Ngân hàng phát hành séc đồng thời là người trả tiền. Người hưởng lợi séc du lịch là người có tiền gửi vào ngân hàng phát hành séc.

- **Séc xác nhận (certified cheque)** còn gọi là séc bảo chi, là loại séc được ngân hàng đứng ra xác nhận việc trả tiền. Mục đích của việc xác nhận là nhằm đảm bảo khả năng chi trả của tờ séc và ngăn chặn tình trạng phát hành séc quá số dư trên tài khoản.

## 2.3. Thẻ Ngân hàng

### 2.3.1. Khái niệm

*“Thẻ Ngân hàng là một công cụ tín dụng do tổ chức tài chính phát hành và cấp cho khách hàng (gọi là chủ thẻ), trong đó dành quyền cho khách hàng có thể dùng nó nhiều lần để rút tiền mặt cho chính mình hoặc ra lệnh rút một số hoặc tất cả số tiền hiện có trên tài khoản mở ở tổ chức phát hành thẻ để thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ cho các đơn vị chấp nhận thẻ (người cung ứng dịch vụ, hàng hóa)”*.

Tổ chức phát hành thẻ thường bao gồm nhiều đơn vị như là các trung gian tài chính, các trung tâm thanh toán bù trừ, các tập đoàn thương mại, du lịch,... Tuy nhiên, Ngân hàng là tổ chức phát hành thẻ chủ yếu trong nền kinh tế quốc dân, cho nên, người ta thường gọi loại thẻ này là thẻ Ngân hàng.

### 2.3.2. Các loại thẻ

- **Căn cứ vào công dụng thẻ, gồm có:**

+ **Thẻ rút tiền (ATM Card)**

Thẻ rút tiền ATM là hình thức phát triển đầu tiên của thẻ ghi nợ, cho phép chủ thẻ tiếp cận trực tiếp tới tài khoản tại ngân hàng từ máy rút tiền tự động. Chủ thẻ có thể thực hiện nhiều giao dịch khác nhau tại máy rút tiền tự động ATM, bao gồm: xem số dư tài khoản, chuyển khoản, rút tiền, in sao kê, xem các thông tin quảng cáo... Hệ thống máy ATM hiện đại còn cho phép chủ thẻ gửi tiền vào tài khoản của mình ngay tại các máy ATM và tự mình thực hiện các dịch vụ ngân hàng khác.

+ **Thẻ thanh toán (Payment card):** là loại thẻ dùng để thanh toán hàng hóa, dịch vụ tại các điểm chấp nhận thanh toán thẻ tại các siêu thị, khách sạn, nhà hàng,...

- **Căn cứ vào tính chất của thẻ gồm có:**

+ **Thẻ tín dụng (credit card)**

Thẻ tín dụng là một công cụ thanh toán không dùng tiền mặt, cho phép người sử dụng khả năng chi tiêu trước trả tiền sau. Khoảng thời gian từ khi chủ thẻ được dùng để thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ tới lúc chủ thẻ trả tiền cho ngân hàng phụ thuộc vào từng loại thẻ tín dụng của các tổ chức khác nhau. Nếu chủ thẻ thanh toán toàn bộ số dư nợ vào ngày đến hạn, thì chủ thẻ hoàn toàn được miễn lãi đối với số dư nợ cuối kỳ. Nếu hết thời gian này mà toàn bộ số dư nợ cuối kỳ chưa được thanh toán cho ngân hàng thì chủ thẻ sẽ chịu những khoản phí và lãi trả chậm.

**+ Thẻ ghi nợ (debit card)**

Bất cứ khách hàng nào có tài khoản mở tại ngân hàng đều có thể phát hành thẻ ghi nợ hoặc trong trường hợp chưa có tài khoản, khách hàng muốn phát hành thẻ ghi nợ thì bản thân thẻ ghi nợ này sẽ gắn liền với một tài khoản của khách hàng. Thẻ ghi nợ cho phép khách hàng tiếp cận với số dư trong tài khoản của mình qua hệ thống kết nối trực tuyến để thanh toán hàng hóa, dịch vụ tại các đơn vị chấp nhận thẻ. Như vậy, mức chi tiêu của chủ thẻ chỉ phụ thuộc vào số dư trong tài khoản.

### **Chương 3:**

## **CÁC PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN QUỐC TẾ**

### **3.1. Phương thức chuyển tiền (REMITTANCE)**

#### **3.1.1. Khái niệm**

Phương thức chuyển tiền là một phương thức trong đó một khách hàng (người trả tiền, người mua, người nhập khẩu...) yêu cầu ngân hàng phục vụ mình chuyển một số tiền nhất định cho người hưởng lợi (người cung ứng dịch vụ, người bán, người xuất khẩu...) ở một địa điểm nhất định.

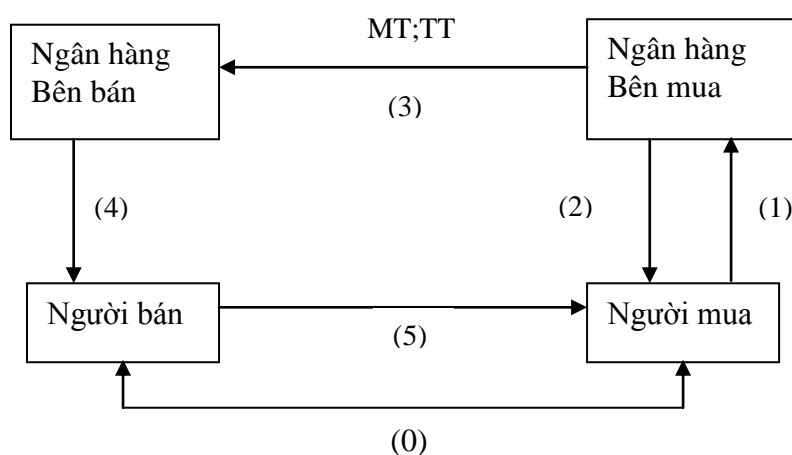
Ngân hàng chuyển tiền phải thông qua đại lý của mình ở nước người hưởng lợi để thực hiện nghiệp vụ chuyển tiền.

#### **3.1.2. Các bên tham gia:**

- **Người chuyển tiền** hay **người trả tiền (Remitter)**: thường là người nhập khẩu, người mua, người mắc nợ, nhà đầu tư, người chuyển kiều hối,... Người trả tiền là người yêu cầu ngân hàng chuyển tiền ra nước ngoài.
- **Người thụ hưởng (Beneficiary)**: là người xuất khẩu, chủ nợ, người nhận vốn đầu tư, người nhận kiều hối,... do người chuyển tiền chỉ định.
- **Ngân hàng chuyển tiền (Remitting Bank)**: là ngân hàng phục vụ người chuyển tiền
- **Ngân hàng trả tiền (Paying Bank)**: là ngân hàng trả tiền cho người thụ hưởng, là ngân hàng đại lý hay chi nhánh của ngân hàng chuyển tiền.

#### **3.1.3. Quy trình thanh toán**

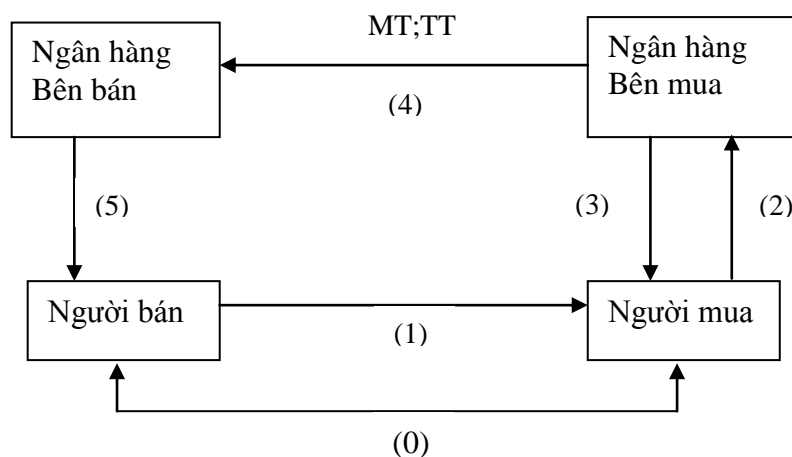
##### **a. Quy trình thanh toán chuyển tiền ứng trước**



Giải thích quy trình:

- (0) Ký kết hợp đồng mua bán
- (1) Người mua đến ngân hàng viết lệnh chuyển tiền và nộp các giấy tờ cần thiết theo yêu cầu của ngân hàng (hợp đồng ngoại thương một bản chính, một bản sao, giấy phép nhập khẩu nếu có,...)
- (2) Sau khi kiểm tra, nếu hợp lệ và đủ khả năng thanh toán, ngân hàng sẽ trích tài khoản của người mua (người nhập khẩu) để chuyển tiền, gửi giấy báo nợ và giấy báo đã thanh toán cho người mua.
- (3) Ngân hàng bên mua ra lệnh (bằng thư hay điện báo) cho ngân hàng đại lý của mình ở nước ngoài để chuyển tiền trả cho người bán.
- (4) Ngân hàng dịch vụ đại lý báo có cho người bán.
- (5) Người bán giao hàng theo hợp đồng ngoại thương đã ký.

**b. Quy trình thanh toán chuyển tiền trả ngay hoặc trả chậm:**



Giải thích quy trình:

- (0) Ký kết hợp đồng mua bán
- (1) Sau khi thỏa thuận đi đến ký hợp đồng mua bán ngoại thương, người bán (người xuất khẩu) thực hiện việc cung ứng hàng hóa, dịch vụ cho người mua (người nhập khẩu), đồng thời chuyển giao toàn bộ chứng từ cho người mua.
- (2) Người mua sau khi kiểm tra chứng từ, hóa đơn....viết lệnh chuyển tiền gửi đến ngân hàng phục vụ mình.
- (3) Sau khi kiểm tra, nếu hợp lệ và đủ khả năng thanh toán, ngân hàng sẽ trích tài khoản của người mua để chuyển tiền, gửi giấy báo nợ và giấy báo đã thanh toán cho người mua.



- (4) Ngân hàng bên mua ra lệnh (bằng thư hay điện báo) cho ngân hàng đại lý của mình ở nước ngoài để chuyển tiền trả cho người bán.
- (5) Ngân hàng đại lý chuyển tiền cho người bán (trực tiếp hoặc gián tiếp qua ngân hàng khác) và gửi giấy báo cho đơn vị đó.

### 3.1.4. Hình thức chuyển tiền: có 2 hình thức

#### a/ Chuyển tiền bằng thư (mail transfer – M/T):

Ngân hàng chuyển tiền thực hiện việc chuyển tiền theo cách gửi thư ra lệnh cho ngân hàng đại lý ở nước ngoài trả tiền cho người hưởng lợi.

#### b/ Chuyển tiền bằng điện (telegraphic transfer – T/T):

Ngân hàng chuyển tiền thực hiện việc chuyển tiền theo cách ra lệnh bằng điện cho ngân hàng đại lý ở nước ngoài trả tiền cho người hưởng lợi.

Trong hai hình thức chuyển tiền trên thì hình thức chuyển tiền bằng điện có lợi cho người xuất khẩu vì nhận tiền nhanh hơn nhưng điện phí cao. Còn hình thức chuyển tiền bằng thư thì chậm song chi phí thấp.

## 3.2. Phương thức thanh toán nhờ thu (COLLECTION PAYMENT)

### 3.2.1. Khái niệm chung về nhờ thu

Nhờ thu là phương thức thanh toán, theo đó, bên bán (nhà xuất khẩu) sau khi giao hàng hay cung ứng dịch vụ, ủy thác cho ngân hàng phục vụ mình xuất trình bộ chứng từ thông qua ngân hàng đại lý cho bên mua (nhà nhập khẩu) để được thanh toán, chấp nhận hối phiếu hay chấp nhận các điều kiện và điều khoản khác.

### 3.2.2. Các bên tham gia

- **Người uỷ nhiệm thu (Principal)**: là người xuất khẩu, người hưởng lợi. Là người yêu cầu ngân hàng phục vụ mình thu hộ tiền.
- **Người trả tiền (Drawee)**: là người mà Nhờ thu được xuất trình để thanh toán hay chấp nhận thanh toán. Người trả tiền trong ngoại thương là người nhập khẩu.
- **Ngân hàng nhờ thu – Remitting Bank** (hay còn gọi là **ngân hàng nhận uỷ nhiệm thu**): là ngân hàng phục vụ người xuất khẩu.
- **Ngân hàng thu hộ (Collecting Bank)**: là ngân hàng phục vụ người nhập khẩu.

Thông thường, đây là ngân hàng đại lý hay chi nhánh của ngân hàng nhờ thu có trụ sở ở nước Người trả tiền.

- **Ngân hàng xuất trình (presenting Bank)**

+ Nếu người trả tiền có quan hệ tài khoản với ngân hàng thu hộ (NHTH), thì NHTH sẽ xuất trình Nhờ thu trực tiếp cho người trả tiền, trong trường hợp này thì NHTH đồng thời là ngân hàng xuất trình (NHXT).

+ Nếu người trả tiền không có quan hệ tài khoản với NHTH, thì có thể chuyển Nhờ thu cho một ngân hàng khác có quan hệ tài khoản với Người trả tiền để xuất trình. Trong trường hợp này, ngân hàng phục vụ Người trả tiền trở thành NHXT, và chịu trách nhiệm trực tiếp với NHTH.

**3.2.3. Cơ sở pháp lý điều chỉnh phương thức thanh toán nhờ thu:**

Nhờ thu là một phương thức thanh toán được sử dụng phổ biến trong giao dịch thương mại quốc tế. Để phương thức thanh toán này được sử dụng một cách có hiệu quả, đảm bảo quyền lợi cho các bên tham gia thanh toán, phòng thương mại quốc tế (International Chamber of Commerce – ICC) đã ban hành văn bản “Quy tắc thống nhất về nhờ thu” (Uniform Rules for Collection – URC) được phát hành lần đầu vào năm 1956, sau đó được tái bản vào các năm 1967, 1978 và lần tái bản sau cùng vào năm 1995, với tiêu đề “*ICC Uniform Rules for Collections, Publication No 522*” (viết tắt URC522).

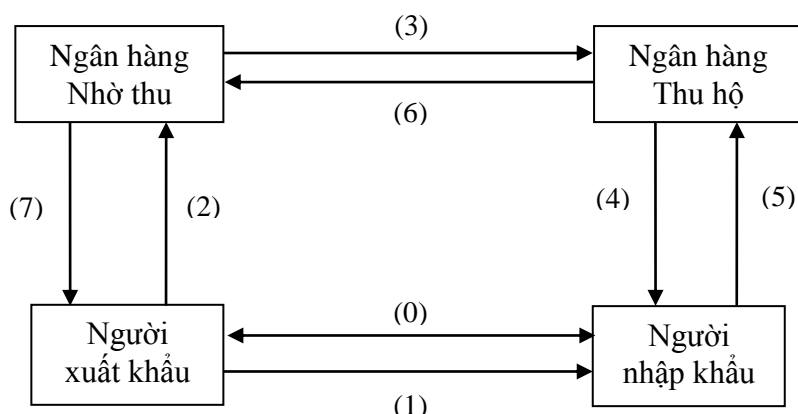
Đây là văn bản mang tính chất pháp lý tùy nghi – nghĩa là việc áp dụng văn bản này là không bắt buộc. Tuy nhiên khi đã có sự thống nhất của hai bên mua bán, thì phải dẫn chiếu các điều khoản của URC và phải tuân thủ các điều khoản đó.

**3.2.4. Các loại nhờ thu**

**3.2.4.1. Nhờ thu trơn (clean collection)**

Nhờ thu trơn là phương thức mà người bán nhờ ngân hàng thu hộ tiền trên tờ hối phiếu ở người mua, trong đó chứng từ nhờ thu chỉ bao gồm chứng từ tài chính, còn các chứng từ thương mại được gửi trực tiếp cho người nhập khẩu không thông qua ngân hàng.

**Quy trình nhờ thu trơn:**



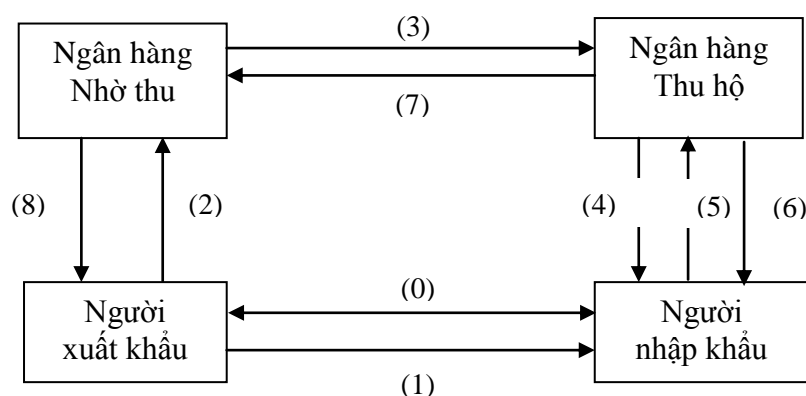
**Giải thích quy trình:**

- (0) Ký kết hợp đồng mua bán, trong đó điều khoản thanh toán quy định áp dụng phương thức “Nhờ thu trơn”.
- (1) Người xuất khẩu gửi hàng hóa và bộ chứng từ thương mại trực tiếp cho người nhập khẩu.
- (2) Người xuất khẩu gửi *đơn yêu cầu nhờ thu* cùng chứng từ tài chính cho ngân hàng nhờ thu (NHNT) để thu tiền từ người nhập khẩu.
- (3) NHNT lập và gửi *Lệnh nhờ thu* cùng chứng từ tài chính tới NHTH để thu tiền từ người nhập khẩu
- (4) NHTH thông báo *Lệnh nhờ thu* cho người nhập khẩu
- (5) Người nhập khẩu trả tiền ngay, hoặc chấp nhận trả tiền.
- (6) NHTH chuyển tiền nhờ thu, hoặc hối phiếu kỳ hạn đã chấp nhận cho NHNT.
- (7) NHNT chuyển tiền nhờ thu, hoặc hối phiếu kỳ hạn đã chấp nhận cho người xuất khẩu.

**3.2.4.2. Nhờ thu kèm chứng từ (documentary collection):**

Là phương thức mà người bán sau khi hoàn thành nghĩa vụ giao hàng thì lập bộ chứng từ thanh toán nhờ thu (chứng từ gửi hàng và hối phiếu) và nhờ ngân hàng thu hộ tiền từ hối phiếu đó, với điều kiện là người mua trả tiền hoặc chấp nhận trả tiền thì ngân hàng mới trao toàn bộ chứng từ gửi hàng cho người mua để họ nhận hàng.

**Quy trình thanh toán nhờ thu kèm chứng từ:**



**Giải thích quy trình:**

0. Ký kết hợp đồng mua bán, trong đó điều khoản thanh toán quy định áp dụng phương thức “Nhờ thu kèm chứng từ”

1. Người XK giao hàng cho bên NK.
2. Người XK lập ”Đơn yêu cầu nhờ thu”, cùng bộ chứng từ (tài chính và thương mại) ủy thác NHNT thu hộ.
3. NHNT lập “Lệnh nhờ thu” kèm bộ chứng từ gửi NHTH.
4. NHTH thông báo nhờ thu cho người NK.
5. NK chấp hành lệnh nhờ thu bằng cách (trả tiền, chấp nhận trả tiền, các điều kiện khác).
6. NHTH trao bộ chứng từ cho người NK.
7. NHTH chuyển tiền nhờ thu, hoặc hối phiếu chấp nhận, kỳ phiếu cho NHNT.
8. NHNT chuyển tiền nhờ thu, hoặc hối phiếu chấp nhận cho người XK.

**\*\* Tùy theo thời hạn trả tiền, người ta chia phương thức này làm 2 loại:**

- Nhờ thu trả tiền đối chứng từ
- Nhờ thu chấp nhận đối chứng từ

**a. Nhờ thu trả tiền đối chứng từ (documents against payment – D/P):**

Là phương thức thanh toán nhờ thu mà người bán yêu cầu người mua phải trả tiền, ngân hàng mới giao chứng từ để đi nhận hàng (áp dụng trong trường hợp thanh toán ngay).

**b. Nhờ thu chấp nhận trả tiền đổi chứng từ (documents against acceptance – D/A):**

Là phương thức nhờ thu mà người bán yêu cầu người mua ký chấp nhận trên hối phiếu sẽ thanh toán vào một ngày nhất định trong tương lai, ngân hàng mới giao chứng từ để đi nhận hàng (áp dụng trong trường hợp bán hàng trả chậm, mua chịu).

**3.2.5. Những điểm cần chú ý khi sử dụng phương thức thanh toán nhờ thu**

*Thứ nhất*, muốn sử dụng quy tắc thống nhất về nhờ thu URC 522, hai bên mua bán phải thống nhất quy định trong hợp đồng, Lệnh nhờ thu.

*Thứ hai*, các bên sử dụng phương thức nhờ thu cần tìm hiểu kỹ về đối tác của mình và những quy định về thương mại, ngoại hối của các quốc gia liên quan nhằm giảm bớt rủi ro.

*Thứ ba*, ngân hàng là người trung gian thu hộ tiền cho khách hàng và không có trách nhiệm đến việc thu tiền có đạt kết quả hay không.

*Thứ tư*, trong trường hợp hàng đến trước chứng từ, người mua có thể yêu cầu ngân hàng cấp giấy đảm bảo với hãng tàu để nhận hàng.

*Thứ năm*, trong trường hợp người mua từ chối thanh toán và không nhận hàng thì cách giải quyết về lô hàng đó thực hiện như sau:

- + Giảm giá hàng bán cho người nhập khẩu
- + Nhờ ngân hàng thu chào bán lô hàng cho người khác,
- + Hoặc chuyển hàng về nước người xuất khẩu, nếu là hàng quý giá
- + Hoặc là có thể bán đấu giá công khai.

**3.3. Phương thức thanh toán tín dụng chứng từ (Documentary credit hoặc Letter of Credit – L/C)**

**3.3.1. Khái niệm**

Phương thức thanh toán tín dụng chứng từ là một sự thỏa thuận mà trong đó, một ngân hàng (ngân hàng mở thư tín dụng) theo yêu cầu của khách hàng (người xin mở thư tín dụng) cam kết sẽ trả một số tiền nhất định cho một người thứ ba (người hưởng lợi số tiền của thư tín dụng) hoặc chấp nhận hối phiếu do người thứ ba ký phát trong phạm vi số tiền đó khi người thứ ba này xuất trình cho ngân hàng một bộ chứng từ thanh toán phù hợp những quy định đề ra trong thư tín dụng.

### 3.3.2. Các bên có liên quan

**a. Người xin mở thư tín dụng (the applicant for credit)** là nhà nhập khẩu, người mua.

Nhiệm vụ và quyền lợi chủ yếu của người mở thư tín dụng:

- \* Kịp thời làm giấy đề nghị mở L/C và các thủ tục có liên quan gửi tới ngân hàng.
- \* Thực hiện ký quỹ (khi có yêu cầu của ngân hàng).
- \* Thanh toán phí dịch vụ ngân hàng: phí mở L/C, phí tu chỉnh L/C, phí ký hậu B/L...
- \* Phối hợp với ngân hàng kiểm tra tính hợp lệ của bộ chứng từ thanh toán do người bán gửi tới.
- \* Có quyền được từ chối thanh toán khi người bán không thực hiện đúng quy định của L/C.
- \* Nhận hàng (nếu có)

**b. Ngân hàng phát hành thư tín dụng (the issuing/ opening bank)**

Đây là ngân hàng dịch vụ nhà nhập khẩu

Nhiệm vụ của ngân hàng phát hành bao gồm:

- \* Yêu cầu người làm đơn mở thư tín dụng phải nộp đủ các hồ sơ và ký quỹ khi cần thiết để đảm bảo an toàn thanh toán sau này cho ngân hàng.
- \* Phát hành thư tín dụng theo nội dung của giấy đề nghị mở L/C, thông báo thư đến người hưởng lợi thông qua ngân hàng đại lý ở nước người xuất khẩu.
- \* Tu chỉnh L/C khi có yêu cầu.
- \* Kiểm tra tính hợp lệ của bộ chứng từ thanh toán do người xuất khẩu gửi tới.
- \* Yêu cầu nhà nhập khẩu thanh toán tiền.
- \* Thanh toán tiền cho người hưởng lợi nếu bộ chứng từ hợp lệ đúng quy định của L/C.

Quyền lợi của ngân hàng phát hành:

- + Hưởng lợi phí dịch vụ ngân hàng từ 0,125% đến 0,5% trị giá của L/C.
- + Từ chối thanh toán nếu bộ chứng từ bất hợp lệ.
- + Hưởng lợi hàng hóa nếu người mua không thanh toán.
- + Ngân hàng được miễn trách nhiệm trong trường hợp gặp bất khả kháng như chiến tranh, hỏa hoạn, động đất,...

**c. Người hưởng lợi thư tín dụng (the beneficiary)**

Là người bán, người xuất khẩu hoặc người khác do người xuất khẩu chỉ định.

Nếu người xuất khẩu chính là người hưởng lợi (thường là như vậy) thì nhiệm vụ của người này là:

- \* Tiếp nhận L/C bản gốc và đánh giá khả năng thực hiện được các nội dung này của mình.
- \* Đề nghị tu chỉnh nội dung của L/C khi cần thiết.
- \* Giao hàng theo đúng quy định của L/C.
- \* Lập bộ chứng từ thanh toán xuất trình cho ngân hàng theo đúng quy định của L/C.
- \* Trả các phí dịch vụ ngân hàng như phí thông báo L/C, phí tu chỉnh L/C, chiết khấu bộ chứng từ, phí kiểm tra bộ chứng từ có bất hợp lệ,....

Quyền lợi của người xuất khẩu:

- + Từ chối giao hàng nếu nội dung L/C khác với nội dung hợp đồng ngoại thương đã thỏa thuận gây thiệt hại cho người bán và người bán đã đề nghị tu chỉnh L/C nhưng không được đáp ứng.
- + Quyền được nhận tiền hoặc chỉ định người thay thế mình hưởng lợi L/C.

#### **d. Ngân hàng thông báo thư tín dụng (the advising bank)**

Đây là ngân hàng phục vụ người xuất khẩu, thường là ngân hàng đại lý của ngân hàng mở thư tín dụng có trụ sở ở nước người xuất khẩu.

Nhiệm vụ của ngân hàng này:

- \* Tiếp nhận L/C bản gốc và chuyển nó tới người xuất khẩu dưới dạng nguyên văn một cách kịp thời.
- \* Đánh giá ban đầu tính hợp lệ của bộ chứng từ.
- \* Chuyển bộ chứng từ thanh toán đến ngân hàng phát hành.
- \* Thanh toán tiền cho người xuất khẩu nếu được ủy quyền thanh toán.

Quyền lợi của ngân hàng thông báo:

Được hưởng phí dịch vụ ngân hàng.

#### **e. Ngân hàng xác nhận thư tín dụng (the confirming bank)**

Là ngân hàng xác nhận trách nhiệm của mình sẽ cùng ngân hàng mở thư tín dụng bảo đảm việc trả tiền cho người xuất khẩu trong trường hợp ngân hàng mở thư tín dụng không đủ khả năng thanh toán. Ngân hàng xác nhận có thể vừa là ngân hàng thông báo thư tín dụng hay là một ngân hàng khác do người xuất khẩu yêu cầu, thường là một ngân hàng lớn, có uy tín trên thị trường tín dụng và tài chính quốc tế.

## **f. Ngân hàng thanh toán thư tín dụng (the paying bank)**

Có thể là ngân hàng mở thư tín dụng hoặc có thể là một ngân hàng khác được ngân hàng mở thư tín dụng chỉ định thay mình thanh toán tiền cho nhà xuất khẩu hay chiết khấu hối phiếu. Trường hợp ngân hàng làm nhiệm vụ chiết khấu hối phiếu thì gọi là ngân hàng chiết khấu (the negotiating bank). Nếu địa điểm trả tiền quy định tại nước người xuất khẩu thì ngân hàng trả tiền thường là ngân hàng thông báo. Trách nhiệm của ngân hàng thanh toán giống như ngân hàng mở thư tín dụng khi nhận bộ chứng từ của người xuất khẩu gửi đến.

### **3.3.3. Văn bản pháp lý điều chỉnh phương thức tín dụng chứng từ**

- Hoạt động thanh toán quốc tế bằng L/C chịu sự điều chỉnh đồng thời bởi các nguồn luật, công ước quốc tế liên quan và các nguồn luật quốc gia, đồng thời nó chịu sự điều chỉnh trực tiếp bởi các thông lệ và tập quán quốc tế, đó là:

+ Quy tắc và thực hành thống nhất về tín dụng chứng từ (Uniform Customs and Practice or Documentary Credit) – viết tắt là UCP.

+ Tập quán ngân hàng tiêu chuẩn quốc tế trong kiểm tra chứng từ theo L/C (International Standard Banking Practice Under Documentary Credit) – viết tắt là ISBP.

+ Bản phụ trương UCP về xuất trình chứng từ điện tử (Supplement To The Uniform Customs and Practice For Documentary Credit For Electronic PresentationP) – viết tắt là eUCP.

+ Quy tắc thống nhất về hoàn trả liên hàng theo L/C (Uniform Rules For Bank – To – Bank Reimbursements Under Documentary Credit) – viết tắt là URR.

- Trong đó, UCP là văn bản chính, còn các văn bản khác có tính chất giải thích và làm rõ việc áp dụng và thực hiện UCP.

*UCP là một tập hợp các nguyên tắc và tập quán quốc tế được phòng thương mại quốc tế (ICC) soạn thảo và phát hành, quy định quyền hạn, trách nhiệm của các bên liên quan trong giao dịch tín dụng chứng từ với điều kiện thư tín dụng có dẫn chiếu tuân thủ UCP.*

### **3.3.4. Thư tín dụng**

#### **3.3.4.1. Khái niệm**

Thư tín dụng là một văn bản do một ngân hàng phát hành theo yêu cầu của người nhập khẩu (người xin mở thư tín dụng) cam kết trả tiền cho người xuất khẩu (người hưởng



lợi) một số tiền nhất định, trong một thời gian nhất định với điều kiện người này thực hiện đúng và đầy đủ những điều khoản quy định trong lá thư đó

### **3.3.4.2. Nội dung của thư tín dụng**

Trong thư tín dụng có những nội dung sau:

#### **(1) Số hiệu, địa điểm và ngày mở L/C**

\* Số hiệu của L/C: Tất cả các L/C đều phải có số hiệu riêng của nó. Tác dụng của số hiệu là dùng để trao đổi thư từ, điện tín có liên quan đến việc thực hiện L/C. Số hiệu của L/C còn được dùng để ghi vào các chứng từ có liên quan trong bộ chứng từ thanh toán của L/C, đặc biệt là tham chiếu khi lập hối phiếu đòi tiền.

\* Địa điểm mở L/C: Là nơi ngân hàng cam kết trả tiền cho người hưởng lợi.

\* Ngày mở L/C: là ngày bắt đầu phát sinh và có hiệu lực về sự cam kết của ngân hàng mở L/C đối với người thụ hưởng. Ngày mở L/C là ngày bắt đầu tính thời hạn của L/C và cũng là căn cứ để người xuất khẩu kiểm tra xem người nhập khẩu có thực hiện việc mở L/C đúng thời hạn như trong hợp đồng không.

#### **(2) Loại thư tín dụng:**

Mỗi loại L/C đều có tính chất, nội dung khác nhau, quyền lợi và nghĩa vụ của những người liên quan tới thư tín dụng cũng khác nhau. Do đó, khi mở thư tín dụng, người có nhu cầu cần phải xác định cụ thể loại thư tín dụng nào cần mở.

#### **(3) Tên, địa chỉ của những người liên quan.**

**(4) Số tiền của thư tín dụng:** Đây là một nội dung rất quan trọng. Tên đơn vị tiền tệ phải cụ thể, rõ ràng.

#### **(5) Thời hạn hiệu lực của L/C:**

Là thời hạn mà ngân hàng mở L/C cam kết trả tiền cho người xuất khẩu, nếu người xuất khẩu xuất trình bộ chứng từ thanh toán trong thời hạn đó và phù hợp với những điều đã quy định trong L/C.

Thời hạn hiệu lực của L/C bắt đầu tính từ ngày mở L/C đến ngày hết hiệu lực của L/C.

**(6) Thời hạn trả tiền của L/C:** Thời hạn trả tiền có thể nằm trong thời hạn có hiệu lực của L/C hoặc có thể nằm ngoài thời hạn hiệu lực của L/C. Trong trường hợp này phải lưu ý là hối phiếu có kỳ hạn phải được xuất trình để chấp nhận trong thời hạn hiệu lực của thư tín dụng.

**(7) Thời hạn giao hàng:**

Thời hạn giao hàng được ghi trong thư tín dụng và cũng do hợp đồng thương mại quy định. Đây là thời hạn quy định bên bán phải chuyển giao hàng cho bên mua kể từ khi thư tín dụng có hiệu lực.

Thời hạn giao hàng có liên quan chặt chẽ với thời hạn hiệu lực của thư tín dụng.

**(8) Điều khoản về hàng hóa:**

Là điều khoản chỉ ra những quy định có liên quan đến hàng hóa, bao gồm tên hàng, số lượng và trọng lượng, giá cả...

**(9) Những nội dung về vận tải, giao nhận hàng hóa:**

Điều kiện, cơ sở giao hàng (FOB, CIF, ...), nơi gửi hàng, nơi giao hàng,... cũng được ghi vào L/C. Thông thường điều kiện giao hàng tùy thuộc vào khả năng cung ứng hàng của người xuất khẩu, khả năng nhận hàng của người nhập khẩu...

**(10) Các chứng từ mà người xuất khẩu phải xuất trình:**

Yêu cầu về việc ký phát và xuất trình các loại chứng từ cần phải được nêu rõ ràng, cụ thể và chặt chẽ trong L/C.

**(11) Cam kết trả tiền của ngân hàng mở thư tín dụng:**

Là nội dung thể hiện sự ràng buộc trách nhiệm của ngân hàng mở L/C đối với L/C này.

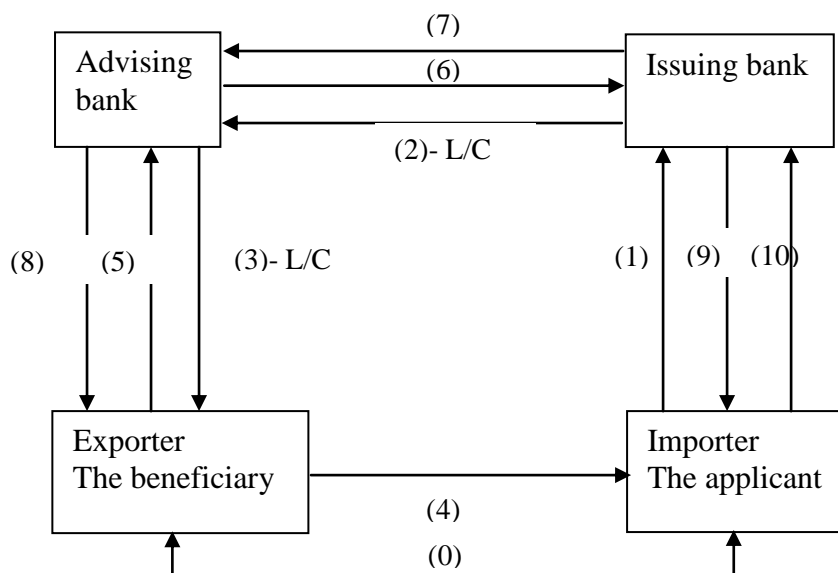
**(12) Những điều kiện đặc biệt khác:**

Những điều kiện khác có thể liệt kê như: ai trả phí ngân hàng, những hướng dẫn đối với ngân hàng chiết khấu, số UCP mà hai bên thống nhất áp dụng,...

**(13) Chữ ký của ngân hàng mở L/C:** nếu mở L/C bằng thư. Nếu gửi bằng telex, swift thì không có chữ ký, khi đó căn cứ vào mã khóa của L/C.

### 3.3.4. Quy trình thanh toán phương thức tín dụng chứng từ

Những nghiệp vụ cơ bản trong thanh toán tín dụng chứng từ được thể hiện sơ đồ sau đây:



#### Giải thích quy trình:

(0) Ký kết hợp đồng mua bán

(1) Nhà nhập khẩu làm **giấy đề nghị mở L/C** và nộp vào ngân hàng các giấy tờ cần thiết, thực hiện ký quỹ theo yêu cầu để ngân hàng phát hành L/C cho người xuất khẩu hưởng lợi.

(2) Ngân hàng phát hành L/C theo đúng yêu cầu của giấy đề nghị mở L/C và chuyển tới ngân hàng đại lý của mình ở nước xuất khẩu.

(3) Ngân hàng thông báo chuyển L/C bản gốc tới cho nhà xuất khẩu để người này đánh giá khả năng thực hiện L/C của mình và đề nghị tu chỉnh khi cần.

(4) Nhà xuất khẩu giao hàng theo đúng quy định của L/C và các văn bản tu chỉnh L/C (nếu có).

(5) Người xuất khẩu lập bộ chứng từ theo đúng quy định của L/C và các văn bản tu chỉnh (nếu có) xuất trình cho ngân hàng đúng thời hạn quy định.

(6) Ngân hàng đại lý sau khi kiểm tra tính hợp lệ của bộ chứng từ thì chuyển tới ngân hàng phát hành (hoặc ngân hàng thanh toán).

(7) Ngân hàng phát hành thư tín dụng kiểm tra bộ chứng từ thanh toán:

- Nếu thấy không phù hợp với quy định của L/C thì từ chối thanh toán và gửi trả bộ chứng từ cho người xuất khẩu.

- Nếu thấy phù hợp với quy định của L/C thì tiến hành trả tiền hoặc chấp nhận hối phiếu (đối với L/C trả chậm).

(8) Người xuất khẩu nhận được tiền

(9) Ngân hàng phát hành thư tín dụng trao bộ chứng từ cho nhà nhập khẩu và phát lệnh đòi tiền nhà nhập khẩu.

(10) Nhà nhập khẩu kiểm tra bộ chứng từ:

Nếu thấy phù hợp với quy định của L/C thì đến ngân hàng làm thủ tục thanh toán, ngân hàng phát hành ký hậu bộ chứng từ cho đi nhận hàng.

Nếu thấy không phù hợp với quy định của L/C thì nhà nhập khẩu có quyền từ chối thanh toán.

### **3.3.5. Các loại thư tín dụng chủ yếu:**

**a/ Thư tín dụng không thể hủy ngang (Irrevocable L/C):** Là loại thư tín dụng mà sau khi được mở, thì Ngân hàng phát hành không được sửa đổi, bổ sung hay hủy bỏ trong thời hạn hiệu lực của L/C nếu không có sự đồng thuận của tất cả các bên có liên quan. Trong thương mại quốc tế thư tín dụng này được sử dụng phổ biến nhất.

**b/ Thư tín dụng không hủy ngang, có xác nhận (Confirmed irrevocable L/C):** Là loại thư tín dụng không hủy ngang, được một ngân hàng khác đảm bảo trả tiền theo yêu cầu của ngân hàng phát hành thư tín dụng.

**c/ Thư tín dụng chuyển nhượng (Transferable L/C):** Là loại thư tín dụng không hủy ngang, trong đó cho phép người hưởng lợi thứ nhất chuyển nhượng một phần hay toàn bộ nghĩa vụ thực hiện L/C cũng như quyền đòi tiền mà mình có được cho một hoặc nhiều người hưởng lợi thứ hai.

## **Chương 4:**

# **BỘ CHỨNG TỪ TRONG THANH TOÁN QUỐC TẾ**

### **4.1. Hoá đơn thương mại (commercial invoice)**

#### **a. Khái niệm:**

Là chứng từ cơ bản của khâu thanh toán, là yêu cầu của người bán đòi người mua phải trả số tiền hàng ghi trên hóa đơn.

#### **b. Tác dụng của hóa đơn:**

- Trong trường hợp bộ chứng từ có hối phiếu kèm theo, thì hóa đơn là căn cứ để kiểm tra nội dung đòi tiền của hối phiếu; nếu trong bộ chứng từ không có hối phiếu, thì hóa đơn có tác dụng thay thế cho hối phiếu, làm cơ sở cho việc đòi tiền và trả tiền.

- Trong khai báo hải quan và mua bảo hiểm, hóa đơn thương mại thể hiện giá trị hàng hóa mua bán, làm cơ sở cho việc tính thuế XNK và tính số tiền bảo hiểm.

- Những chi tiết thể hiện trên hóa đơn như về hàng hóa, điều kiện thanh toán và giao hàng, về vận tải,... là những căn cứ để đối chiếu và theo dõi việc thực hiện hợp đồng thương mại.

#### **c. Hình thức và nội dung**

Hóa đơn thường lập làm nhiều bản và được sử dụng trong các việc khác nhau, chủ yếu là gửi cho người mua để thông báo kết quả giao hàng, để người mua chuẩn bị nhập hàng và thanh toán; là chứng từ trong bộ chứng từ gửi đến ngân hàng mở L/C để đòi tiền; gửi cho công ty bảo hiểm để tính phí bảo hiểm hàng hóa; gửi cho cơ quan hải quan để tính thuế XNK,...

Mẫu hóa đơn thường do các công ty lựa chọn và soạn thảo. Tuy nhiên, hóa đơn cũng phải thể hiện đầy đủ các mục sau:

- + Tên và địa chỉ của nhà NK
- + Tên và địa chỉ của nhà XK
- + Số tham chiếu, nơi và ngày tháng phát hành
- + Điều kiện cơ sở giao hàng
- + Mô tả hàng hóa. Chú ý: mô tả hàng hóa phải phù hợp với mô tả hàng hóa trong hợp đồng thương mại hay L/C.
- + Số lượng hàng hóa

- + Tổng số tiền
- + Chữ ký của người XK. Chú ý: chữ ký của người lập hóa đơn không nhất thiết phải thể hiện.

#### **4.2. Phiếu đóng gói (packing list)**

Là bản kê khai tất cả hàng hóa đựng trong một kiện hàng (thùng hàng, container,...). Phiếu đóng gói được lập khi đóng gói hàng hóa. Phiếu đóng gói được đặt trong bao bì sao cho người mua có thể dễ dàng tìm thấy, cũng có khi được để trong một túi gắn ở bên ngoài bao bì.

Phiếu đóng gói tạo điều kiện cho việc kiểm hàng hóa trong mỗi kiện.

#### **Phiếu đóng gói thường được lập thành 3 bản:**

- + Một bản để trong kiện hàng để cho người nhận hàng có thể kiểm tra hàng trong kiện khi cần, nó là chứng từ để đối chiếu hàng hóa thực tế với hàng hóa do người bán gửi.
- + Một bản kèm theo hóa đơn thương mại và các chứng từ khác lập thành bộ chứng từ xuất trình cho ngân hàng làm cơ sở thanh toán tiền hàng.
- + Một bản còn lại lập hồ sơ lưu.

**Nội dung của phiếu đóng gói bao gồm các chi tiết sau:** tên người bán và người mua, tên hàng, số hiệu hợp đồng, số L/C, tên tàu, ngày bốc hàng, cảng bốc, cảng dỡ, số thứ tự của kiện hàng, trọng lượng hàng hóa đó, thể tích của kiện hàng, số lượng container và số container,...

#### **4.3. Tờ khai hải quan (Entry, Customs Declaration)**

Là những chi tiết khai báo của chủ hàng cho cơ quan hải quan để thực hiện thủ tục hải quan khi xuất khẩu hoặc nhập khẩu hàng hóa.

#### **4.4. Vận đơn đường biển (Ocean Bill of lading hay Marine Bill of lading – thường được viết tắt là B/L):**

##### **a. Khái niệm:**

Vận đơn đường biển là một chứng từ chuyên chở hàng hóa bằng đường biển do người chuyên chở (Carrier) hoặc đại lý của người chuyên chở (As only Agent) cấp cho người gửi hàng (Shipper) sau khi đã xếp hàng lên tàu hoặc sau khi đã nhận hàng để xếp lên tàu.

##### **b. Chức năng của B/L:**

Bill of Lading có ba chức năng cơ bản sau:

**Thứ nhất:** B/L là một biên lai nhận hàng của người chuyên chở phát hành cho người gửi hàng làm bằng chứng là đã nhận hàng từ người gửi hàng với chủng loại, số lượng và tình trạng hàng hóa như ghi trên vận đơn.

**Thứ hai:** B/L là một bằng chứng của hợp đồng chuyên chở hàng hóa giữa người gửi hàng và người chuyên chở.

**Thứ ba:** Chức năng đặc biệt quan trọng: B/L là một chứng từ sở hữu hàng hóa.

### **c. Công dụng của B/L:**

Từ các chức năng kể trên, B/L có thể được dùng để:

- \* Làm căn cứ khai hải quan, làm thủ tục xuất nhập khẩu hàng hóa.
- \* Làm tài liệu về hàng hóa kèm theo trong bộ chứng từ thương mại người bán gửi cho người mua hoặc ngân hàng để nhận thanh toán tiền hàng.
- \* Làm chứng từ để mua bán, cầm cố và chuyển nhượng hàng hóa.
- \* Làm căn cứ xác định số lượng hàng đã được người bán gửi cho người mua, dựa vào đó người ta ghi sổ, thống kê, theo dõi việc thực hiện hợp đồng.

### **d. Phân loại B/L:**

**Căn cứ vào phê chú trên vận đơn, thì B/L có thể được chia làm 2 loại:**

- \* **Vận đơn hoàn hảo (Clean B/L):** là vận đơn không có phê chú xấu về hàng hóa và/hoặc bao bì.
- \* **Vận đơn không hoàn hảo (Unclean B/L):** là loại vận đơn trên đó người chuyên chở có phê chú xấu về tình trạng hàng hóa và/hoặc bao bì. Đối với các loại B/L này, ngân hàng sẽ từ chối thanh toán, trừ khi có quy định riêng.

**Căn cứ vào tình trạng bốc xếp hàng hóa, thì B/L được chia làm 2 loại:**

- \* **Vận đơn đã bốc hàng lên tàu (Shipped on board B/L):** là vận đơn được cấp cho người gửi hàng khi hàng hóa đã nằm trong khoang tàu.
- \* **Vận đơn nhận hàng để chở (Received for shipment B/L):** là vận đơn được phát hành sau khi người chuyên chở nhận hàng để chở và trước khi hàng hóa được xếp lên tàu.

Trên B/L không ghi rõ ngày tháng hàng hóa được xếp xuống tàu. Do vậy, sau khi hàng hóa được xếp xuống tàu, người gửi hàng phải đem vận đơn này đến hãng tàu đổi lấy vận đơn đã xếp hàng mới có giá trị thanh toán.

**Căn cứ vào quy định về người nhận hàng trên B/L, thì có các loại B/L sau:**

\* **Vận đơn theo lệnh** (To order B/L): là vận đơn quy định người chuyên chở sẽ giao hàng theo lệnh của một người nào đó. Ví dụ như giao theo lệnh của người gửi hàng (B/L to order), hoặc theo lệnh của ngân hàng (B/L to the order of issuing bank).

\* **Vận đơn đích danh** (B/L to a named person/ Straight B/L): là vận đơn trong đó có ghi rõ tên và địa chỉ của người nhận hàng (ghi ở mục “Consignee” và “Notify”). Do đó, hàng chỉ có thể giao cho người có tên được ghi trên B/L.

\* **Vận đơn vô danh** (Bearer B/L): Là loại vận đơn không ghi tên của người nhận hàng, mà hàng sẽ được giao trực tiếp cho người cầm vận đơn gốc.

Loại vận đơn này không bảo đảm an toàn cho chủ hàng do có thể bị mất, bị đánh cắp hoặc kẻ xấu có thể lợi dụng vận đơn này để lừa đảo.

**Căn cứ vào hành trình chuyên chở, thì có các loại vận đơn như:**

\* **Vận đơn đi thẳng**: (Direct B/L): là vận đơn được cấp trong trường hợp hàng hóa được chở thẳng từ cảng bốc hàng đến cảng dỡ mà không chuyển tải dọc đường.

\* **Vận đơn suốt** (Through B/L): là vận đơn được sử dụng trong trường hợp hàng hóa được chuyên chở từ cảng bốc hàng đến cảng dỡ hàng cuối cùng bằng nhiều con tàu, bởi một hay nhiều người chuyên chở, nghĩa là hàng hóa phải chuyển tải dọc đường.

Người cấp vận đơn đi suốt phải chịu trách nhiệm về hàng hóa trên chặng đường từ cảng xếp đến cảng dỡ cuối cùng.

**Căn cứ vào phương thức thuê tàu, thì có hai loại B/L:**

\* **Vận đơn tàu chợ** (Liner Bill of Lading):

“Tàu chợ là tàu chở hàng chạy thường xuyên trên 1 tuyến đường nhất định, ghé vào các cảng quy định và theo 1 lịch trình đã định trước”. Như vậy, khi hàng hóa được gửi theo tàu chợ, người chuyên chở sẽ cấp cho người gửi hàng một vận đơn, gọi là vận đơn tàu chợ.

*Vận đơn tàu chợ là vận đơn được ký phát cho người gửi hàng khi sử dụng tàu chợ để vận chuyển hàng.*

Đây là các loại vận đơn thông thường, được sử dụng trong mua bán ngoại thương và được ngân hàng chấp nhận thanh toán nếu được lập theo đúng quy định của L/C.



\* **Vận đơn theo hợp đồng thuê tàu** hay còn gọi là **vận đơn tàu chuyển** (Charter Party B/L hoặc Voyage Charter B/L):

“Tàu chuyển là tàu được thuê theo chuyến để chuyên chở hàng hóa giữa các cảng theo yêu cầu của chủ hàng mà không theo một tuyến đường nhất định”. Khi hàng hóa được chuyên chở theo hợp đồng thuê tàu chuyển, thì chủ tàu hay thuyền trưởng sẽ phát hành 1 vận đơn tàu chuyển.

*Vận đơn tàu chuyển là loại vận đơn được ký phát cho người gửi hàng khi sử dụng phương thức thuê tàu chuyển, vận đơn này phụ thuộc vào hợp đồng thuê tàu.*

Đây là loại B/L do thuyền trưởng của tàu cấp, chỉ in một mặt trước, còn mặt sau để trống nên còn có tên gọi là B/L lưng trắng (Blank back B/L). Thông thường ngân hàng sẽ từ chối thanh toán các loại B/L này, trừ khi có quy định khác trong L/C.

**4.5. Giấy chứng nhận xuất xứ (Certificate of Origin – C/O):** được lập theo yêu cầu của nhà NK.

Là chứng từ do người sản xuất hoặc cơ quan có thẩm quyền (ở Việt Nam là Bộ Công – Thương hoặc ủy quyền Phòng Thương Mại – Công nghiệp VN) cấp để xác nhận nơi sản xuất hoặc khai thác ra hàng hóa. Đôi khi C/O còn là một trong những chứng từ quan trọng để được hưởng ưu đãi do thỏa mãn một số điều kiện nào đó.

\* **Các loại C/O:**

**a. Form A:** Giấy chứng nhận dùng cho các mặt hàng xuất khẩu từ các nước chậm và đang phát triển sang các nước công nghiệp phát triển (24 nước thuộc khối OECD) để được hưởng thuế suất rất thấp (từ 0 đến 3%) theo chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập GSP (Generalized system of Preferences).

**b. Form B:** dùng cho hàng hóa các loại xuất khẩu đi các nước khác trên thế giới.

**c. Form X:** dùng cho cà phê xuất khẩu sang các nước không thuộc hiệp hội cà phê thế giới.

**d. Form T:** dùng cho mặt hàng dệt may xuất khẩu sang thị trường EU.

**e. Form D:** Dùng để thực hiện Hệ thống ưu đãi có hiệu lực chung (CEPT – Common Effective Preferential Tariffs) đang được áp dụng giữa các nước ASEAN.

**f. Form O:** giấy chứng nhận dùng cho hàng cà phê xuất khẩu sang các nước thuộc hiệp hội cà phê thế giới – ICO (For Internal used only)

#### **4.6. Bảo hiểm đơn (Insurance Policy):**

Là chứng từ do công ty bảo hiểm cấp cho người mua bảo hiểm thể hiện những điều kiện chung và có tính chất thường xuyên về quy định trách nhiệm ràng buộc của người bảo hiểm.

Bảo hiểm đơn gồm có 2 mặt, mặt trước ghi những điều khoản cơ bản và thông tin về hàng hóa tham gia bảo hiểm, trị giá bảo hiểm, phí bảo hiểm,...; mặt sau ghi đầy đủ các điều kiện và điều khoản của một hợp đồng bảo hiểm, do đó nếu có kiện tụng, tòa án chỉ cần căn cứ vào Bảo hiểm đơn để xét xử chứ không cần đến hợp đồng bảo hiểm.

#### **4.7. Hoá đơn lãnh sự (Consular Invoice):**

Nhằm mục đích đánh thuế hàng nhập khẩu, một số nước nhập khẩu yêu cầu hóa đơn thương mại phải có xác nhận của lãnh sự quán nước đó tại nước xuất khẩu. Mục đích xác nhận của lãnh sự là nhằm:

- Chứng nhận nhà xuất khẩu đã không bán phá giá hàng hóa.
- Cung cấp thông tin về nhóm hàng phải chịu thuế là như thế nào
- Có tác dụng thay thế cho giấy chứng nhận xuất xứ.

#### **4.8. Hoá đơn hải quan (Custom's Invoice)**

Là hóa đơn tính toán trị giá hàng theo giá tính thuế của hải quan và tính toán các khoản lệ phí của hải quan. Hóa đơn này chủ yếu dùng trong khâu tính thuế mà không có giá trị là một yêu cầu đòi tiền, nên nhìn chung không được lưu thông.

#### **4.9. Giấy chứng nhận số lượng (Certificate of quantity).**

Là chứng từ xác nhận số lượng của hàng hoá thực giao. Chứng từ này được dùng nhiều trong trường hợp hàng hoá mua bán là những hàng tính bằng số lượng (cái, chiếc) như: chè gói, thuốc lá đóng bao, rượu chai v.v... Giấy này có thể do người bán cấp, có thể do đại diện người mua tại nước người bán cấp hoặc một công ty giám định cấp.

#### **4.10. Giấy chứng nhận trọng lượng (Certificate of Weight)**

Là chứng từ xác nhận trọng lượng của hàng hoá thực giao, thường được dùng trong mua bán những hàng mà trị giá tính trên cơ sở trọng lượng.

#### **4.11. Giấy chứng nhận phẩm chất (Certificate of Quality)**

Là chứng từ xác nhận chất lượng của hàng thực giao và chứng minh phẩm chất hàng phù hợp với các điều khoản của hợp đồng. Nếu hợp đồng không qui định gì khác, giấy

chứng nhận phẩm chất có thể do xưởng hoặc Xí nghiệp sản xuất hàng hóa cung cấp, cũng có thể do cơ quan kiểm nghiệm hàng xuất khẩu cấp.

**4.12. Giấy chứng nhận vệ sinh (Sanitary Certificate):** Những chứng từ do cơ quan có thẩm quyền của nhà nước cấp cho chủ hàng để xác nhận hàng hóa đã được áp dụng các biện pháp xử lý nhằm đảm bảo an toàn cho người tiêu dùng về mặt dịch bệnh, sâu hại, nấm độc.... Thường sử dụng đối với hàng hóa thực phẩm như bánh, kẹo, rượu bia, rau quả, hải sản đông lạnh,...

**4.13. Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật: (Phytosanitary Certificate)**

Do cơ quan bảo vệ và kiểm dịch thực vật cấp, xác nhận thực phẩm hoặc sản phẩm thực vật không bị nhiễm sâu bệnh, và được coi là phù hợp với những quy định kiểm dịch thực vật hiện hành của nước nhập khẩu.

**4.14. Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật (Veterinary Certificate):** Do cơ quan thú y cấp khi hàng hóa là động vật hoặc có nguồn gốc động vật hoặc khi bao bì của chúng là động vật, đã được kiểm tra không mang vi trùng gây bệnh hoặc đã được tiêm chủng phòng bệnh và xử lý chống các dịch bệnh.